ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 885 /GPMT-UBND	*Đồng Tháp, ngày 09 tháng 8 năm 2022*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường Dự án các nhà máy sản xuất dược phẩm, thực phẩm – thực phẩm chức năng đạt GMP-WHO của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu y tế Domesco được tổng hợp tại Công văn số 2688/STNMT-QLMT ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Biên bản kiểm tra ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Đoàn kiểm tra;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất Cấp giấy phép môi trường của Dự án các nhà máy sản xuất dược phẩm, thực phẩm – thực phẩm chức năng đạt GMP-WHO đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 668/BC-ATCL/DMC ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu y tế Domesco và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 508/TTr-STNMT ngày 08 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu y tế Domesco, địa chỉ tại số 66, Quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư các nhà máy sản xuất dược phẩm, thực phẩm – thực phẩm chức năng đạt GMP-WHO với các nội dung như sau.

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Các nhà máy sản xuất dược phẩm, thực phẩm – thực phẩm chức năng đạt GMP-WHO.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 66, Quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư số: 1400460395

1.4. Mã số thuế: 1400460395

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất dược phẩm, thực phẩm – thực phẩm chức năng đạt GMP-WHO

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 9.126,7 m^2.

- Công suất theo báo cáo đánh giá tác động môi trường khoảng 173.000.000 đơn vị sản phẩm/tháng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu y tế Domesco được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 09 tháng 8 năm 2022 đến ngày 09 tháng 8 năm 2032).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Xây dựng, Khoa học Công nghệ; Giám đốc Công an Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh và Chủ dự án chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- Cổng TTĐT Tỉnh;
- Lưu: VT, NC/KT.lgv(10 bản).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Minh Tuấn

Phụ lục 1

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 885/GPMT-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn thải số 1: nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tập trung.

- Nguồn thải số 2: nước thải do hoạt động sản xuất bao gồm các công đoạn từ rửa dụng cụ, vệ sinh thiết bị và nhà xưởng, từ quá trình sản xuất nước RO.

- Nguồn thải số 3: nước thải do hoạt động kiểm nghiệm và nghiên cứu.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước chung của thành phố Cao Lãnh trên đường Hải Thượng Lãn Ông sau đó chảy ra sông Cái Sao Thượng.

2.2. Vị trí xả nước thải: đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của thành phố Cao Lãnh trên đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Tọa độ vị trí xả nước thải *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°)*: X = 1156779; Y = 570409.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 100 m^3/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: hình thức tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả liên tục, thời gian xả thải 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, hệ số Kq = 0,9; hệ Kf = 1,1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/ngày đêm	100	3 tháng/lần	Không có
2	pH	-	6-9	3 tháng/lần	Không có
3	BOD_5 (20°C)	mg/l	30	3 tháng/lần	Không có

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	COD	mg/l	75	3 tháng/lần	Không có
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	3 tháng/lần	Không có
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	3 tháng/lần	Không có
7	Tổng phenol	mg/l	0,1	3 tháng/lần	Không có
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	3 tháng/lần	Không có
9	Tổng Xianua	mg/l	0,07	3 tháng/lần	Không có
10	Tổng Nitơ	mg/l	20	3 tháng/lần	Không có
11	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4	3 tháng/lần	Không có
12	Clo dư	mg/l	1	3 tháng/lần	Không có
13	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000	3 tháng/lần	Không có

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn thải số 1: vị trí nguồn thải này chỉ cách hố gom 2 của hệ thống xử lý nước thải khoảng 2m, dẫn về bằng ống uPVC Φ 114.

- Nguồn thải số 2: các thông số của nguồn thải này bao gồm:

+ Nguồn thải nhà máy Nonbetalactam: nước thải trong nhà máy thoát theo ống uPVC Φ 114, sau đó vào đường dẫn bê tông cốt thép (BTCT) dẫn về hố gom 2 của hệ thống xử lý nước thải chung. Hệ đường ống dẫn BTCT có độ dốc 2% gồm:

* Hệ đường ống D150 dài 35,5 m đấu nối giữa các hố ga thải (HGT) 1, HGT 2, HGT 3, HGT 12, HGT 13, HGT 14.

* Hệ đường ống D200 dài 116,1 m đấu nối giữa các hố ga HGT 3, HGT 4, HGT 5, HGT 6, HGT 7, HGT 8, HGT 9, HGT 10, HGT 11, HGT 12.

+ Nguồn thải nước thải có màu: thoát bằng ống uPVC Φ 114 dài 58 m, độ dốc 2% tại HGT 15, HGT 16. Tại HGT 16, dùng bơm bơm về bồn xử lý Fenton trước khi vào hố gom 2.

+ Nguồn thải của nhà máy thực phẩm – thực phẩm, chức năng (TP-TPCN): dùng bơm bơm về HGT 4 theo ống uPVC Φ 34, dẫn về hố gom 2.

+ Nguồn thải nhà máy Betalactam: thoát bằng ống uPVC Φ 200, có độ dốc 2% dài 53,9 m qua các HGT 20, HGT 21, HGT 22, HGT 23, HGT 24 và chảy vào hố gom 1.

+ Nguồn thải nhà máy Penicillin: thoát bằng ống uPVC Φ 90, độ dốc 2% dài 112 m đổ vào HGT 20 và dẫn về hố gom 1.

- Nguồn thải số 3: dẫn về hố ga 2 bằng ống uPVC Φ 114 dài 37m có độ dốc 2% qua HGT 17, HGT 18. Nước thải do hoạt động nghiên cứu tập trung vào HGT 19 dẫn về hố gom 2 theo ống uPVC Φ 90 dài 3,8m.

- Tất cả nước thải tại khu vực dự án được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất 100 m^3/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, giá trị C (hệ số Kq = 0,9; hệ số Kf = 1,1). Nước thải sau khi xử lý theo đường ống uPVC Φ 60 thoát vào hố ga lấy mẫu, vào hệ thống thoát nước chung trên đường Hải Thượng Lãn Ông sau đó chảy ra sông Cái Sao Thượng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Quy trình xử lý:

Nước thải betalactam → Hố gom 1 → Hệ thống oxy hóa nâng cao (O_3 + H_2O_2) → Hố gom 2.

Nước thải có màu, kiềm nghiệm → hệ thống oxy hóa Fenton → Hố gom 2.

Nước thải Nonbetalactam, nước thải sinh hoạt → Hố gom 2 → Bể điều hòa → Bể UASB → Bể hiếu khí FBR → Bể lắng 2 → Bể trung gian → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng 1 → Bể trung gian → Cột lọc cát, ODM, than → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 100 m^3/ngày.đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục 1 này): NaClO, NaOH, H_2O_2, $Fe_2(SO_4)_3$, $[Al_2(OH)nCl_6\text{-}n]m$, $\text{-}CONH_2[CH_2\text{-}CH\text{-}]n$, $[CH_2CHCONH_2\text{-}]n$, $Ca(OH)_2$, (H_2SO_4).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý tất cả nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 885/GPMT-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn thải số 1: tất cả khí thải từ nhà máy Betalactam (Cephalosporin).

- Nguồn thải số 2: tất cả khí thải từ nhà máy Penicillin.

- Nguồn thải số 3: khí thải từ các tủ nung, tủ hoss, kho hóa chất,... trong khu vực kiểm nghiệm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: tại các ống xả khí thải sau xử lý của các tháp xử lý khí thải cao tối thiểu 05 m.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Lưu lượng xả khí thải tối đa:

+ Nguồn thải số 1: 02 tháp xử lý, công suất mỗi tháp 6.200 m^3/giờ.

+ Nguồn thải số 2: 01 tháp xử lý công suất 6.200 m^3/giờ.

+ Nguồn thải số 3: 01 tháp xử lý công suất 6.200 m^3/giờ.

- Dòng khí thải: khí thải sau xử lý được thải ra ống xả cao tối thiểu 05 m.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục, thời gian xả thải 24 giờ/ngày đêm.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

+ Nguồn thải số 1 và số 2: chất lượng khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp =1, Kv =0,8), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3	148.800	3 tháng/lần	Không có
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	3 tháng/lần	Không có

+ Nguồn thải số 3: chất lượng khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp =1, Kv =0,8), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3	148.800	3 tháng/lần	Không có
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	3 tháng/lần	Không có
3	CO	mg/Nm^3	1.000	3 tháng/lần	Không có
4	NO_x	mg/Nm^3	850	3 tháng/lần	Không có
5	SO_2	mg/Nm^3	500	3 tháng/lần	Không có
6	HCl	mg/Nm^3	50	3 tháng/lần	Không có

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn thải số 1: khí thải từ nhà máy được thu gom vào đường ống tole tráng kẽm dày 01 mm, kích thước hộp 0,25 x 0,25 m, tổng chiều dài tới tháp là 105 m. Hai tháp xử lý hoàn toàn giống nhau bằng vật liệu inox 304 dày 05 mm, thùng hóa chất kích thước 1,7 x 0,85 x 0,85 m, đường kính ngăn hấp thụ 0,6 m cao 2,4 m; đường kính ngăn khử mùi 0,8 m cao 01 m; ống xả khí sau xử lý có Φ 0,3m cao 1,9 m. Lỗ thu mẫu cách mặt đất 4,6 m nằm trên đoạn ống xả có đường kính 20 mm, đây là nơi thu mẫu để kiểm tra vết betalactam định kỳ theo quy định của GMP-WHO. Vị trí đặt tháp xử lý có tọa độ: X = 1156751, Y = 570398.

- Nguồn thải số 2: khí thải từ nhà máy được thu gom vào đường ống tole tráng kẽm dày 01 mm, kích thước hộp 0,3 x 0,4 m, tổng chiều dài tới tháp là 80 m. Các thông số của hệ thống xử lý hoàn toàn giống của các tháp xử lý khí thải Cephalosporin. Vị trí đặt tháp xử lý có tọa độ: X = 1156811, Y = 570479.

- Nguồn thải số 3: khí thải từ các tủ hoss, tủ nung được thu gom vào đường ống uPVC dày 11,7 mm đường kính 0,2 m (18 m), đường kính 0,4 m (48 m) tổng chiều dài tới tháp là 66 m. Tháp xử lý bằng vật liệu inox 304 dày 2 mm, thùng hóa chất thể tích 400 lít, đường kính ngăn hấp thụ 1,1 m cao 3,6 m; ống dẫn và thoát khí sau xử lý có Φ 0,4m cao 6 m có nón che ống bằng inox. Lỗ thu mẫu đường kính 100 mm thực hiện đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT, đây là

nơi thu mẫu để kiểm tra khí thải sau xử lý định kỳ theo QCVN19:2009/BTNMT. Vị trí đặt tháp xử lý có tọa độ: X = 1156754, Y = 570462.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ các nhà máy Betalactam, Penicillin, khu kiểm nghiệm → Quạt hút → Tháp xử lý → Ngăn hấp thụ → ngăn khử mùi → Ngăn hấp phụ → thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: mỗi tháp xử lý khí thải công suất 6.200 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): NaOH.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý tất cả khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 885/GPMT-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

STT	Loại chất thải nguy hại /Mã số	Tổng khối lượng năm 2021, đơn vị kg/năm	Theo sổ đăng ký chủ nguồn thải mã số 87.000192.T, đơn vị kg/năm
1	Các loại chất hấp phụ đã qua sử dụng và bã lọc khác (030507)	804	2.300
2	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại (030509)	4.524,9	9.000
3	Vật thể mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (070310)	0	5
4	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại (070401)	0	5
5	Mực in thải có các thành phần nguy hại (080201)	0	100
6	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (080204)	32,8	40
7	Vật liệu cách nhiệt có amiang thải (110601)	0	1
8	Hạt nhựa trao đổi ion đã qua bão hòa hay đã qua sử dụng (120601)	277	250
9	Chất thải lây nhiễm (bao gồm chất thải sắc nhọn - 130101)	45,8	1
10	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải (160106)	58,8	80
11	Các linh kiện điện, điện tử (160113)	0	30
12	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác (170204)	50,9	269
13	Bao bì mềm thải (180101)	3,8	120
14	Bao bì cứng bằng kim loại bao gồm bình áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn (180102)	43,5	120
15	Bao bì cứng thải bằng nhựa (180103)		120
16	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (180104)	1.382	1.600
17	Chất hấp phụ, vật liệu lọc (bao gồm cả	448,8	1.000

	vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (180201)		
18	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại (190502)	401	600
19	Pin, ắc quy chì thải (190601)	7,9	2
20	Pin Ni – Cd thải (190602)	0	5
21	Bùn (120605)	474	-

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: phát sinh từ sinh hoạt của công nhân lao động khối lượng khoảng 999,79 kg/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

Loại phế liệu/Mã số	**Tổng khối lượng năm 2021, đơn vị kg/năm**	**Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, đơn vị kg/năm**
Vĩ nhôm (180108)	24.940	-
Bọc nylong (180106)	2.860	-
Giấy xé (180105)	2.275	-
Giấy nguyên (180105)	3.200	-
Mũ mica (180111)	5.135	-
Mũ thùng (180111)	5.640	-
Tổng cộng	44.050	7.820,52 kg/tháng *12 tháng = 93.846,24 kg

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom bởi các thùng chứa bằng nhựa dung tích 120 lít có nắp đậy.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

Khu vực chứa có diện tích 17,2 m^2, nền bê tông mái tole được xây cao 0,1 m để tránh nước mưa tràn vào.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào khu vực chứa diện tích 100 m^2, có kết cấu nền bê tông, mái lợp tole và rào lưới B40 được xây cao 0,1 m để tránh nước mưa tràn vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: mỗi loại chất thải được lưu giữ trong mỗi thùng riêng biệt có dán tên, mã số chất thải nguy hại theo quy định.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa

Kho chứa chất thải nguy hại của dự án có diện tích 18,8 m^2 (5,45 m x 3,45 m). Kho được thiết kế nền bê tông cao hơn cos mặt đường nội bộ 0,1 m, vách tường, mái lợp tole phía trên gắn quả cầu thông gió và cửa nhôm kiếng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi và khí thải

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiêu chuẩn GMP-WHO về môi trường trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Trường hợp sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì công ty sẽ ngưng hoạt động sản xuất để sửa chữa và khắc phục, chỉ tiếp tục sản xuất khi khắc phục và sửa chữa xong.

3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với kho chứa chất thải

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị phòng cháy chữa cháy, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại lỏng có xây dựng gờ bao quanh đề phòng trường hợp chất thải lỏng bị rò rỉ.

4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hóa chất:

- Bố trí kho chứa hóa chất có diện tích 24,6 m^2 xây bằng tường gạch, vữa bê tông, nền đổ bê tông, mái che bằng tole. Khu vực lưu giữ có dán biển báo và hút hơi khí độc về hệ thống xử lý khí thải.

- Hóa chất được quản lý đảm bảo đúng theo quy định của Luật, Nghị định, Thông tư quy định về Hóa chất./.